

TỜ TRÌNH

**V/v: Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu-chi ngân sách địa phương năm 2024.**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định giai đoạn 2022 – 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định giai đoạn 2022 – 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

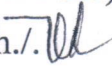
Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước và mức bổ sung ngân sách tỉnh cho các huyện – thành phố năm 2024;

Nay UBND huyện Tân Châu kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu-chi ngân sách địa phương năm 2024, cụ thể như sau:

I. Tổng thu ngân sách địa phương	665.837 triệu đồng.
1. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	245.891 triệu đồng.
- Thu BSCĐ	77.868 triệu đồng.
- Thu BSMT	168.023 triệu đồng.
2. Thu ngân sách được hưởng theo nhiệm vụ được giao (sau khi loại trừ thu phạt ATGT)	231.000 triệu đồng.
3. Thu nguồn CCTL	68.250 triệu đồng.
4. Các khoản thu tỉnh quản lý điều tiết cho huyện	120.696 triệu đồng.
II. Tổng chi NSNN	665.837 triệu đồng.
1. Các khoản chi cân đối ngân sách	497.814 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển	60.910 triệu đồng.
<i>(Trong đó: Phân bổ chi XDCB tập trung ngân sách huyện: 24.910 triệu đồng; Phân cấp chi đầu tư phát triển cho UBND Thị trấn: 1.000 triệu đồng; Chi từ nguồn thu tiền SDD: 32.000 triệu đồng; Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội: 3.000 triệu đồng).</i>	
- Chi thường xuyên	426.955 triệu đồng.
- Chi dự phòng ngân sách	9.949 triệu đồng.
2. Chi từ nguồn BSMT:	168.023 triệu đồng.

(Kèm theo phụ biểu chi tiết)

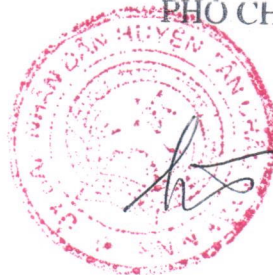
Trân trọng kính trình. 

Nơi nhận: 

- Huyện Ủy;
- TT.HĐND huyện;
- MTTQVN và các đoàn thể huyện;
- 02 Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các TV.UBND huyện;
- Các phòng, ban ngành huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Phòng TCKH huyện;
- Lưu VP. HĐND-UBND 

TM. UBND HUYỆN TÂN CHÂU

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Phương

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 8/2023/Tr-UBND ngày 15/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu)

ĐVT: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2023	Trong đó		Dự toán năm 2024	Trong đó		Tỷ lệ % so sánh DT 2024/DT 2023		
			Huyện	Xã-thị trấn		Huyện	Xã-thị trấn	Tổng cộng	Huyện	Xã-thị trấn
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5
I	Các khoản thu Tỉnh quản lý điều tiết cho huyện	105,262	105,262		120,696	120,696		114.66%	114.66%	
II	Thu ngân sách trên địa bàn	296,460	242,580	53,880	235,000	189,973	45,027	79.27%	78.31%	83.57%
1	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	168,500	139,580	28,920	121,130	94,812	26,318	26,319	67.93%	91.00%
	Thuế Giá trị gia tăng	151,990	124,600	27,390	102,250	77,805	24,445	24,445	62.44%	89.25%
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9,200	7,750	1,450	11,000	9,207	1,793	1,794	118.80%	
	Thuế TTDĐB từ hàng hóa dịch vụ trong nước	110	30	80	80	-	80	80		100.00%
	Thuế tài nguyên	7,200	7,200		7,800	7,800			108.33%	
2	Lệ phí trước bạ	21,500	7,252	14,248	21,500	13,415	8,085	8,085	184.98%	56.74%
3	Thuế SD đất phi nông nghiệp	110		110	120	-	120	120		109.09%
4	Thu phí - Lệ phí	3,600	2,415	1,185	3,300	1,955	1,345	1,345	80.95%	113.50%
5	Thuế thu nhập cá nhân	48,000	39,033	8,967	40,000	32,620	7,380	7,380	83.57%	82.30%
6	Thu tiền sử dụng đất	37,500	37,500		32,000	32,000			85.33%	
7	Thu khác ngân sách	14,000	14,000	-	12,000	10,671	1,329	-	76.22%	
	- Thu phát ATGT	7,500	7,500		4,000	4,000			53.33%	
	- Thu khác còn lại	6,500	6,500		8,000	6,671	1,329		102.63%	
8	Các khoản thu tại xã	450		450	450	-	450	450		100.00%
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2,800	2,800		4,500	4,500			160.71%	
III	Thu nguồn CCTL	-			68,250	58,370	9,880			
III	Thu BS từ NS cấp trên	203,846	160,215	43,631	245,891	195,607	50,284	120.63%	122.09%	115.25%
1	Bổ sung cân đối	68,968	25,697	43,271	77,868	30,050	47,818	112.90%	116.94%	110.51%
2	Bổ sung có mục tiêu	134,878	134,518	360	168,023	165,557	2,466	124.6%	123.1%	685.00%
	TỔNG THU	605,568	508,057	97,511	669,837	564,646	105,191	110.61%	111.14%	107.88%

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 302/TT-UBND ngày 15/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu)

ĐVT: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó		Thu được hưởng theo nhiệm vụ được giao	Trong đó	
			Huyện	Xã-thị trấn		Huyện	Xã-thị trấn
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8
	Thu NSNN	235,000	189,973	45,027	231,000	185,973	45,027
	Thu nội địa	235,000	189,973	45,027	231,000	185,973	45,027
1	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	121,130	94,812	26,318	121,130	94,812	26,318
	Thuế Giá trị gia tăng	102,250	77,805	24,445	102,250	77,805	24,445
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11,000	9,207	1,793	11,000	9,207	1,793
	Thuế TTDB từ hàng hóa dịch vụ trong nước	80	-	80	80	-	80
	Thuế tài nguyên	7,800	7,800		7,800	7,800	
2	Lệ phí trước bạ	21,500	13,415	8,085	21,500	13,415	8,085
3	Thuế SD đất phi nông nghiệp	120	-	120	120	-	120
4	Thu phí - Lệ phí	3,300	1,955	1,345	3,300	1,955	1,345
5	Thuế thu nhập cá nhân	40,000	32,620	7,380	40,000	32,620	7,380
6	Thu tiền sử dụng đất	32,000	32,000		32,000	32,000	
7	Thu khác ngân sách	12,000	10,671	1,329	8,000	6,671	1,329
8	Các khoản thu tại xã	450		450	450	-	450
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4,500	4,500		4,500	4,500	

DỰ TOÁN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 803/TT-UBND ngày 15/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu)

Đơn vị: Triệu đồng.

ST T	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2023	Trong đó		Dự toán năm 2024	Trong đó		Tỷ lệ % so sánh DT 2024/DT 2023
			Huyện	Xã-thị trấn		Huyện	Xã-thị trấn	
1	2	3	4	5	4	7	8	5=4/3
I	Các khoản thu Tỉnh quản lý điều tiết cho huyện	105,262	105,262		120,696	120,696		114.66%
II	Thu ngân sách trên địa bàn	296,460	242,580	53,880	231,000	185,973	45,027	77.92%
1	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	168,500	139,580	28,920	121,130	94,812	26,318	71.89%
	Thuế Giá trị gia tăng	151,990	124,600	27,390	102,250	77,805	24,445	67.27%
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9,200	7,750	1,450	11,000	9,207	1,793	119.57%
	Thuế TTDB từ hàng hóa dịch vụ trong nước	110	30	80	80	-	80	72.73%
	Thuế tài nguyên	7,200	7,200		7,800	7,800		108.33%
2	Lệ phí trước bạ	21,500	7,252	14,248	21,500	13,415	8,085	100.00%
3	Thuế SD đất phi nông nghiệp	110		110	120	-	120	109.09%
4	Thu phí - Lệ phí	3,600	2,415	1,185	3,300	1,955	1,345	91.67%
5	Thuế thu nhập cá nhân	48,000	39,033	8,967	40,000	32,620	7,380	83.33%
6	Thu tiền sử dụng đất	37,500	37,500		32,000	32,000		85.33%
7	Thu khác ngân sách	14,000	14,000	-	8,000	6,671	1,329	57.14%
8	Các khoản thu tại xã	450		450	450	-	450	100.00%
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2,800	2,800		4,500	4,500		160.71%
III	Thu nguồn CCTL	-			68,250	58,370	9,880	
III	Thu BS từ NS cấp trên	203,846	160,215	43,631	245,891	195,607	50,284	120.63%
1	Bổ sung cân đối	68,968	25,697	43,271	77,868	30,050	47,818	112.90%
2	Bổ sung có mục tiêu	134,878	134,518	360	168,023	165,557	2,466	124.6%
TỔNG THU		605,568	508,057	97,511	665,837	560,646	105,191	109.95%

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 202/TT-UBND ngày 15/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó		Dự toán năm 2024	Trong đó		Tỷ lệ % so sánh DT 2024/DT2023		
			Huyện	Xã		Huyện	Xã	Tổng cộng	Huyện	Xã
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5
A	TỔNG CHI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (Phần A+B+C)	605,568	508,057	97,511	665,837	560,646	105,191	109,95%	110,35%	107,88%
	CHI CÂN ĐỐI QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	470,690	373,539	97,151	497,814	395,089	102,725	105,76%	105,77%	105,74%
	Chi đầu tư phát triển	67,010	66,010	1,000	60,910	59,910	1,000	90,90%	90,76%	100,00%
	-Trong đó: Chi XD CB tập trung	26,910	25,910	1,000	25,910	24,910	1,000	96,28%	96,14%	-
	Chi từ nguồn thu tiền SDD	37,500	37,500		32,000	32,000		85,33%	85,33%	-
	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	2,000	2,000		3,000	3,000		150,00%	150,00%	-
	Chi từ nguồn tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên NSNN năm 2023 so với dự toán năm 2022	600	600							
	Chi thường xuyên	394,290	300,018	94,272	426,955	327,227	99,728	108,28%	109,07%	105,79%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	24,965	20,653	4,312	25,147	20,521	4,626	100,73%	99,36%	107,28%
	-Trong đó: Nông - Lâm - Thủy lợi	350	350		270	270		77,14%	77,14%	
	SN giao thông	3,500	3,500		2,700	2,700		77,14%	77,14%	
	Kiến thiết Thị trấn	3,500	2,500	1,000	5,500	4,500	1,000	157,14%	180,00%	100,00%
	Phát triển đô thị (chính trang đô thị)	8,500	8,500		7,650	7,650		90,00%	90,00%	
	Quy hoạch (bao gồm chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	4,250	4,250		4,050	4,050		95,29%	95,29%	
	Chi ATGT	500	500		315	315		63,00%	63,00%	
	Sự nghiệp khác (bao gồm kinh phí hoạt động của Trung tâm PTQĐ)	4,245	933	3,312	4,544	918	3,626	107,04%	98,39%	109,48%
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP	120	120		118	118			98,33%	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục & đào tạo	206,880	206,880		225,970	225,970		109,23%	109,23%	
3	Chi sự nghiệp Văn hóa - thông tin	6,060		3,266	6,216		3,611	102,57%	93,24%	110,56%

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán năm 2023		Trong đó		Dự toán năm 2024	Trong đó		Tỷ lệ % so sánh DT 2024/DT2023		
		3=4+5		Huyện	Xã		Huyện	Xã	Tổng cộng	Huyện	Xã
1	2			4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5
4	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình.	-		2,794		-	2,605				
5	Chi sự nghiệp TDTT	196			196	196		196	100.00%		100.00%
6	Chi đảm bảo xã hội	21,315		20,330	985	29,701	28,700	1,001	139.34%	141.17%	101.62%
7	Sự nghiệp y tế (mua BHYT cho đối tượng BTXH)	2,000		2,000		2,900	2,900		145.00%	145.00%	
8	Chi quản lý hành chính	85,988		33,855	52,133	92,250	35,124	57,126	107.28%	103.75%	109.58%
	- Chi Quản lý Nhà nước	43,849		13,381	30,468	49,484	15,060	34,424	112.85%	112.55%	112.98%
	- Khối Đảng, đoàn thể	29,400		11,785	17,615	33,213	13,317	19,896	112.97%	113.00%	112.95%
	- Hội đặc thù	4,209		1,559	2,650	3,199	1,793	1,406	76.00%	115.01%	53.06%
	- KP đặc thù, mua sắm TSCĐ	7,570		6,730	840	5,394	4,554	840	71.25%	67.67%	100.00%
	- Đặc thù biên giới	960		400	560	960	400	560	100.00%	100.00%	100.00%
9	Chi Quốc phòng - An ninh	35,657		3,900	31,757	35,309	3,700	31,609	99.02%	94.87%	99.53%
	- Quốc phòng	20,773		3,000	17,773	20,776	2,800	17,976	100.01%	93.33%	101.14%
	- An ninh	14,884		900	13,984	14,533	900	13,633	97.64%	100.00%	97.49%
10	Chi khác ngân sách	4,699		3,676	1,023	3,419	2,460	959	72.76%	66.92%	93.74%
11	Chi khen thưởng	1,300		1,300		1,080	1,080		83.08%	83.08%	
12	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	130		130		117	117		90.00%	90.00%	
13	Chi sự nghiệp môi trường	5,100		4,500	600	4,650	4,050	600	91.18%	90.00%	100.00%
14	DT chi thường xuyên chưa phân bổ	-				-			-	-	-
III	Dự phòng (2%)	9,390		7,511	1,879	9,949	7,952	1,997	105.95%	105.87%	106.28%
B	Chi từ nguồn BSMT	134,878		134,518	360	168,023	165,557	2,466	124.57%	123.07%	685.00%
I	Chi đầu tư phát triển	110,185		110,185		148,205	148,205		134.51%	134.51%	
1	Xây dựng nông thôn mới - NS tỉnh nguồn XSKT	80,000		80,000		95,000	95,000		118.75%	118.75%	
2	Phát triển thành phố, thị xã (chính trang đô thị) - NS tỉnh nguồn XSKT	15,000		15,000		15,000	15,000		100.00%	100.00%	
3	Kinh phí thực hiện CTMTQG XDNTM - NS TW	15,185		15,185		38,205	38,205		251.60%	251.60%	
II	Chi thường xuyên	24,693		24,333	360	19,818	17,352	2,466	80.26%	71.31%	685.00%
1	BCĐ ATGT (huyện 500trđ; xã 20trđ/xã) - NS TW	910		550	360	740	500	240	81.32%	90.91%	66.67%
2	Kinh phí thực hiện công tác bảo trì đường bộ đối với những tuyến đường huyện, đô thị - NS TW	7,050		7,050		5,288	5,288		75.01%	75.01%	
3	Hỗ trợ phát triển đô thị (chính trang đô thị)	7,500		7,500		1,500	1,500		20.00%	20.00%	

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó		Dự toán năm 2024	Trong đó			Tỷ lệ % so sánh DT 2024/DT2023		
			Huyện	Xã		Huyện	Xã	Tổng cộng	Huyện	Xã	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5	
4	Kinh phí thực hiện về chính sách về nông nghiệp, thủy lợi theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND của HĐND tỉnh	1,275	1,275		17	17		1.33%	1.33%		
5	Kinh phí hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh TN theo Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh				2,165	2,165					
6	Kinh phí đảm bảo xã hội - hỗ trợ mai táng phí	841	841		858	858		102.02%	102.02%		
7	Chi phụ cấp công tác viên công tác xã hội				259	259					
8	Chi công tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em				328	328					
9	Kinh phí chế độ phụ cấp lực lượng công an xã bán chuyên trách theo NQ số 38/NQ-HĐND				1,786		1,786				
10	Kinh phí chế độ phụ cấp đối với áp khu đối tượng theo NQ số 39/NQ-HĐND				440		440				
11	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững- NS TW	4,706	4,706		4,053	4,053		86.12%	86.12%		
12	Kinh phí đối ứng thực hiện CT MTQG giảm nghèo bền vững - NS tỉnh	471	471		405	405		85.99%	85.99%		
13	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG XDNTM- NS TW	1,940	1,940		1,874	1,874		96.60%	96.60%		
14	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi- NS TW				100	100					
15	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi- NS tỉnh				5	5					